

Unit 9: k/g/ f/v

/k/



/k/ - CAT (con mèo)

Phân sau của
hỏi chạm vào
vòm miệng
(còn khí)

Đưa phân sau của
hỏi đi (thả khí)

/k/ là một âm vô thanh
Để phát âm âm này, hơi m
miệng, đầu lưỡi chạm hàn
răng dưới, lưỡi hơi cong
Khi bật âm, đặt tay trướ
miệng, cảm thấy một luồng
khí từ miệng ra tay.



car

/kɑ:r/

ô tô

cat

/kæt/

con mèo

careful

/ˈkerfl/

cẩn thận

color

/ˈkʌlər/

màu sắc

magic

/ˈmædʒɪk/

phép thuật

keep

/ki:p/

giữ

key

/ki:/

chìa khóa

kind

/kaɪnd/

chủng loại

kitchen

/ˈkɪtʃɪn/

phòng bếp

desk

/desk/

bàn

like

/laɪk/

thích

walk

/wɔ:k/

đi bộ

talk

/tɔ:k/

trò chuyện

back

/bæk/

quay lại

LIVEWORKSHEETS



/k/

KEEP UP



-Welcome to Vietnam.
/'welkəm/ /tə/ / Vietnam/



-Keep up the good work.
/ki:p/ /ʌp/ /ðə/ /gʊd/ /wɜ:rk/

- A set of keys.

/g/



/g/ - EGG (quả trứng)

/g/ là một âm hữu thanh
Tạo khẩu hình miệng giống âm /k/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.

Phần sau của lưỡi chạm vào vòm miệng (cần rung)

Đưa phần sau của lưỡi đi (thả khí)



garden
girl
glass
go
gold
glue
ago
again
hungry
bag
leg
dog
egg
bigger

/ˈgɑːrdn/
/gɜːrl/
/glæs/
/goʊ/
/ɡoʊld/
/ɡluː/
/əˈɡoʊ/
/əˈɡeɪn/
/ˈhʌŋɡri/
/bæg/
/leg/
/dɔːɡ/
/eg/
/bɪɡɡər /

vườn
cô gái
thủy tinh
đi
vàng
keo dán
trước đây
lần nữa
đói
túi
chân
con chó
quả trứng
to hơn



/g/



-A **good beginning** makes a **good ending**.
/ə/ /gʊd/ /bɪ'ɡɪnɪŋ/ /meɪks/ /ə/ /gʊd/ /'endɪŋ/



-You did a **great** work.
/ju:/ /dɪd/ /ə/ /ɡreɪt/ /wɜːrk/



-**Give** is **gain**.
/ɡɪv/ /ɪz/ /ɡeɪn/

LIVEWORKSHEETS

/f/



feel	/fi:l/	cảm nhận
first	/fɜ:rst/	đầu tiên
café	/kæ'feɪ/	cà phê
after	/'æftər/	sau đó
leaf	/li:f/	chiếc lá
off	/ɔ:f/	tắt
coffee	/'kɔ:fi/	cà phê
phone	/fəʊn/	gọi điện thoại
autograph	/'ɔ:təgræf/	chữ kí
laugh	/læf/	cười



/f/ - FAT (béo)



Răng cửa trên
chạm môi dưới

/f/ là một âm vô thanh

Đặt răng cửa trên phô ra ngoài chạm môi dưới, đẩy hơi qua răng và môi. Khi bật âm, đặt tay trước miệng, cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



LIVEWORKSHEETS

/f/

I **feel** a little sick today.
/aɪ/ /fi:l/ /ə/ /'lɪtl/ /sɪk/ /tə'deɪ/



You are so **beautiful**.
/ju:/ /ɑ:r/ / səʊ/ /'bjʊ:təfəl/



/v/



very	/ˈveri/	rất
visit	/ˈvɪzɪt/	thăm
vote	/vəʊt/	bình chọn
travel	/ˈtrævl/	du lịch
every	/ˈevri/	mỗi
love	/lʌv/	tình yêu
have	/həv/	có
leave	/li:v/	rời khỏi
cave	/keɪv/	hang động
of	/əv/	của



/v/ - VASE (lộ hoa)

/v/ là một âm hữu thanh

Tạo khẩu hình miệng giống âm /f/. Nhưng khi đọc, đẩy âm từ cuống họng ra, đặt tay dưới cổ họng cảm thấy rung mạnh. Khi đặt tay trước miệng, không cảm thấy một luồng khí từ miệng ra tay.



/v/



When are you **leaving**?
/wen/ /ɑ:r/ /ju:/ / /li:vɪŋ/



Move on here!
/mu:v/ /v:n/ /hɪr/

